

SỞ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: /TTKSBT-DVTTYT
V/v mời báo giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Quý Công ty.....

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định mời các đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị y tế gửi báo giá gói thầu: Bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị máy móc phục vụ công tác chuyên môn của các khoa, phòng năm 2025.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định
2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp (hoặc qua bưu điện) tại địa chỉ: Phòng Văn thư, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định - Khu C3, đường Điện Biên Phủ, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, Bình Định; điện thoại: 02563.548.956; 0935.633.920.

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 15 ngày kể từ ngày phát thông báo

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị (có phụ lục đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định - Khu C3, đường Điện Biên Phủ, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, Bình Định.

- Yêu cầu khác: Báo giá bao gồm tất cả các chi phí khác có liên quan đến việc vận chuyển, bảo hành bảo trì, thuế và các chi phí khác để bàn giao đến tận Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định.

Rất mong sự phối hợp của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TTĐT- TTKSBT;
- Lưu: VT, Hồ sơ thầu.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Truyền

Phụ lục
DANH MỤC THIẾT BỊ BẢO TRÌ, BẢO DƯỠNG, HIỆU CHUẨN, HIỆU CHÍNH
NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

A. BẢO TRÌ, BẢO DƯỠNG

TT	Tên thiết bị	Số serial No./ Model/ Số nhận dạng	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã có VAT, VNĐ)
	I. Xét nghiệm phòng khám (nguồn thu)				
1	Máy nước tiểu	20.523.12	1		
2	Kính hiển vi	20.523.10 (1)	1		
3	Kính hiển vi	20.523.04	1		
4	Kính hiển vi	20.523.10(2)	1		
5	Máy eliza	20.523.20	1		
6	Máy sinh hoá	20.523.41	1		
7	Máy nhuộm	20.523.06	1		
	II. Xét nghiệm HIV (KP không thực hiện tự chủ tài chính)				
8	Máy đọc Elisa Biotek	Elx808 (Biotek)	1		
9	Máy rửa đĩa giếng vi thể	ELX50 (Biotek)	1		
10	Máy CD4 Cyflow	CD4 Cyflow	1		
11	Máy cất nước 2 lần	A4000D	1		
12	Máy sinh hóa bán tự động	Human Lyzer Primus	1		

	III. Xét nghiệm bệnh truyền nhiễm (KP không thực hiện tự chủ tài chính) - Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động chuyên môn, chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, giám sát theo quy định.				
13	Máy rửa PW40	ECOD377902/PW40/Biorad	1		
14	Máy Vortex	805150761, BR-2000	2		
15	Máy tách chiết tự động ADN/ARN	O28162/QIAcube/HT/QIAxtractor	1		
16	Máy Realtime PCR	QIA GEN (R0421345)/ ROTOR – GENE Q	1		
17	Quang phổ kế UV-VIS	Smart Spec plus/Mỹ	1		
18	Máy sinh hóa bán tự động	Urit 810	1		
	IV. Xét nghiệm hoá lý – Vi sinh (nguồn thu)				
19	Quang phổ UV-Vis U 2900	TBH – 01/ Hithachi / Nhật Bản	1		
20	Quang phổ hấp thu nguyên tử ZEE nit 650P	TBH – 31/ Analytik jena / Đức	1		
21	Quang phổ hấp thu nguyên tử NovAA 350	TBH – 18/ Analytik jena / Đức	1		
22	Sắc ký lỏng cao áp HPLC1620 Infinity	TBH – 32/ Agilent / Mỹ	1		
23	Sắc ký khí GC 7980B	TBH – 34/Agilent / Mỹ	1		
24	Cân phân tích, CPA 224S	TBH – 15/ Sartorius	1		
25	Máy cất nước 2 lần	TBV 16	1		
	V. Phòng khám đa khoa (nguồn thu)				
26	Máy siêu âm sách tay Hitachi	Prosound 2/Nhật Bản	1		

27	Máy siêu âm sách tay đen trắng	LogiQ 100 Pro/Ấn Độ	1		
28	Máy soi cổ tử cung	700,500/Đức	1		
	VI. Khoa Ký sinh trùng - Côn trùng				
29	Kính hiển vi 2 mắt Primo Star	51.523.27.01	1		
30	Kính hiển vi 2 mắt Primo Star	51.523.27.02	1		
31	Kính hiển vi 2 mắt CX23 LEDRFS1	21.523.33	1		
32	Kính hiển vi 2 mắt CX23 LED	21.523.34	1		
33	Kính hiển vi 2 mắt CH Nhật	21.523.04	1		
Tổng cộng A					

B. HIỆU CHUẨN, HIỆU CHÍNH

TT	Tên thiết bị	Số serial No./ Model/ Số nhận dạng	Mức yêu cầu hiệu chuẩn	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT, VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	I. Xét nghiệm phòng khám: (nguồn thu)					
34	Máy ly tâm L500	06.HH-PXN	2000v, 2500v, 3000v	1		
35	Máy ly tâm EBA	20.SH-PXN	2000v, 2500v, 3000v	1		
36	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng		2 ⁰ C, 4 ⁰ C, 6 ⁰ C, 8 ⁰ C	3		
37	Nhiệt kế âm	02.HH-PXN	-13°C, -18°C, -30°C	1		
38	Micropipet	Đơn kênh		2		
39	Tủ an toàn sinh học cấp II (JSCB-1200SB)	19.523.53	Thử nghiệm, kiểm tra	1		

40	Nhiệt ẩm kế		25 ⁰ C, 30 ⁰ C; 40, 50, 70%	4		
41	Tủ lạnh	20.530.09	2 ⁰ C, 4 ⁰ C, 6 ⁰ C, 8 ⁰ C	1		
II. Xét nghiệm HIV(KP không thực hiện tự chủ tài chính)						
42	Tủ an toàn sinh học	Telstar BioII	Thử nghiệm, kiểm tra	1		
43	Máy Ủ lắc	TRM-4 (Biotek)	mức nhiệt 37 ⁰ C	1		
44	Tủ lạnh Âm 30	Kiralab 250V	-20 độ C, -25 độ C, -30 độ C	1		
45	Tủ lạnh đựng bệnh phẩm	FRL 500V	2 ⁰ C, 4 ⁰ C, 6 ⁰ C, 8 ⁰ C	1		
46	Tủ lạnh đựng sinh phẩm Panasonic	MPR 215F	2 ⁰ C, 4 ⁰ C, 6 ⁰ C, 8 ⁰ C	1		
47	Nồi hấp ược SS 325 Tomy	SS 325 Tomy	121 ⁰ C	1		
48	Máy ly tâm	Hettich Rotofix 32A	Hiệu chuẩn 0 - 6000 rpm	1		
49	Máy ly tâm	KUBOTA 5100	Hiệu chuẩn 0 - 6000 rpm	1		
50	Micropipet	Đơn kênh		10		
51	Nhiệt kế thủy ngân	2 ⁰ C - 8 ⁰ C		2		
III. Xét nghiệm bệnh truyền nhiễm: (KP không thực hiện tự chủ tài chính)						
52	Máy ủ dàn ELISA	10075923/ IPS/Biorad	36°C, 37°C, 38°C	1		

53	Tủ cấy vi sinh ESCO Laminar Flow Cabinet)	YH 818289/ ACV- 5D1	Thử nghiệm, kiểm tra	1		
54	Máy ly tâm Eppendorf	0009982-01-00/ Centrifuge 5702	2000rpm, 2500rpm, 3000rpm	1		
55	Máy ly tâm Hettich MIKRO20	0009982-01-00/ Mikro 20	2000rpm, 2500rpm, 3000rpm	1		
56	Tủ thao tác PCR (ESCO)	2008 -34399/SCR- 2A1	Thử nghiệm, kiểm tra	1		
57	Ly tâm lạnh Hettich (ống 1.5ml)	0002630-03- 00/Mikro200R	8000rpm, 13000rpm, 14000rpm	2		
58	Tủ lạnh âm 20 ⁰ C	Y09080024/YD- 180B	-18°C, -19°C, -20°C	1		
59	Tủ lạnh âm 35 ⁰ C	8050068/ San yo	-18°C, -19°C, -20°C, -35°C	1		
60	Tủ an toàn sinh học cấp II	2008-34358/ AC2- 4S1 Esco	Thử nghiệm, kiểm tra	1		
61	Ly tâm lạnh Hettich (ống 15ml)	0002283-01- 00/Universal 320R	2000rpm, 3000rpm, 5000rpm	1		
62	Máy ủ nhiệt khô (Talboys)	140715002/ No: 949501	36°C, 37°C, 38°C, 60°C	1		
63	Tủ lạnh âm 86 ⁰ C	Y10080115/ ZKU- B120	-70°C, -86°C	1		
64	Tủ an toàn sinh học cấp II	K03L56N3749/ BIOAIR S@femate1.2	Thử nghiệm, kiểm tra	1		

		Vision				
65	Tủ ẩm Memmert	770943/TV 40B	36°C, 37°C, 38°C	1		
66	Nồi hấp ưót	808470/KTR	121°C, 135°C	1		
67	Tủ sấy Memmert	HC.3943.23/UM 200	36°C, 37°C, 38°C, 110°C, 150°C	1		
68	Cân kỹ thuật	BJ610C	1 gam, 5gam, 10gam, 50gam, 100gam.	1		
69	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng		2°C, 4°C, 8°C	3		
70	Nhiệt kế hiển số SENSOR	TRACEABLE	2°C, 4°C, 8°C, -15°C, -20°C, -35°C, -70°C, -86°C	2		
71	Micropipet	Đơn kênh		9		
	IV. Xét nghiệm hoá lý-Vi sinh (nguồn thu)					
72	Tủ ẩm 37-42 ⁰ C	TBV 01	37 ⁰ C - 42 ⁰ C	1		
73	Tủ ẩm CO ₂	TBV 02	44 ⁰ C	1		
74	Tủ ẩm memert	TBV 03	30 ⁰ C	1		
75	Tủ ẩm thường	TBV 27	25 ⁰ C, 42 ⁰ C	1		
76	Nồi đun cách thủy	TBV 04	45 ⁰ C, 50 ⁰ C	1		

77	Tủ bảo ôn	TBV 09	4 ⁰ C, 6 ⁰ C, 8 ⁰ C, 10 ⁰ C	1		
78	Tủ lạnh âm	TBV 10	-30 ⁰ C	1		
79	Tủ sấy khô	TBV 06	170 ⁰ C, 175 ⁰ C	1		
80	Hệ thống lọc vi sinh 3 chỗ	TBV 30	50 ml, 100 ml, 250 ml	1		
81	Bộ lọc nước 1 lít	TBV 32	50 ml, 100 ml, 250 ml	1		
82	Bộ lọc nước 3,5 lít	TBV 33	50 ml, 100 ml, 250 ml	1		
83	Tủ cấy vi sinh 2 chỗ	TBV 17		1		
84	Kính hiển vi quang học nikon	TBV 14		1		
85	Đồng hồ đo nhiệt độ hiện số	DCV 09	25; 30; 37; 44; 45; 2; 4; 6; 8; -30; 170 ⁰ C; 175 (⁰ C)	1		
86	Nhiệt ẩm kế	DCV 23	25 ⁰ C, 30 ⁰ C; 30, 40, 50%	1		
87	Micropipet	Đơn kênh		2		
88	Quả cân công tác 10g	DCV 21		1		
89	Cân kỹ thuật	TBV 28		1		
90	Nhiệt ẩm kế	DCV 24	25 ⁰ C, 30 ⁰ C; 30, 40, 50%	1		

91	Tủ sấy lớn	TBV 11	170 ⁰ C, 175 ⁰ C	1		
92	Nồi hấp điện 48L	TBV 13	121 ⁰ C	1		
93	Cân kỹ thuật	TVB 21		1		
94	Máy đo pH	TBV 29	4, 7, 9	1		
95	Nồi hấp điện Autoclave CL-32L	TBV 12	121 ⁰ C	1		
96	UV-Vis U 2900	TBH-01/ Hitachi/Nhật Bản		1		
97	HPLC 1620 Infinity	TBH-32/ Agilent/Mỹ		1		
98	Sắc kí khí GC 7980B	TBH-34/ Agilent / Mỹ		1		
99	AAS ZEE nit 650 P	TBH-31/ Analytik jena/Đức		1		
100	AAS NovAA 350	TBH-18/ Analytik jena/Đức		1		
101	Lò nung	TBH-40/ Nabertherm/ Đức	550 ⁰ C; 600 ⁰ C; 900 ⁰ C	1		
102	Tủ sấy, TV10U	TBH-06/ Memmer/ USA	80 ⁰ C; 103 ⁰ C; 105 ⁰ C; 180 ⁰ C	1		
103	Máy đo pH	TBH-14/ Mrc/ israen	0,00 – 14,00pH	1		
104	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	TBH -19	Nh.độ: 15; 20; 25; 30; 35(⁰ C). Âm: 30; 70; 95(%)	1		

105	Buret thủy tinh	DCH-02; DCH-22; DCH-24		3		
106	Micropipet 100-1000µl	DCH-01		1		
107	Nhiệt kế thủy tinh (tủ lạnh)	DCH-08	2°C; 4°C; 6°C; 8°C	1		
108	Máy đo bụi trọng lượng, Casella (Anh)	Microdust Pro/4901183	Hiệu chuẩn	1		
109	Máy đo cường độ ánh sáng Sper Scientific LTD (Đài Loan)	Sper Scientific 840020/57828	Hiệu chuẩn	1		
110	Máy đo ồn có phân tích dải tần số, Cirrus Research (Anh)	CR 191/G056283	Hiệu chuẩn	1		
111	Máy đo nhiệt độ và tốc độ gió, TROTEC GmbH & Co.KG (Đức)	T2000E-TS	Hiệu chuẩn	1		
112	Máy đo nồng độ bụi, Met One (Mỹ)	Model: 831	Hiệu chuẩn	1		
113	Máy đo điện từ trường tần số công nghiệp (Mỹ)	HI-3604	Hiệu chuẩn	1		
114	Máy đo bức xạ nhiệt Kimo (Pháp)	SL100	Hiệu chuẩn	1		
115	Máy đo rung ACO (Nhật Bản)	Model: 3116A	Hiệu chuẩn	1		

Tổng cộng: B	
Tổng cộng: A	
Tổng cộng: A và B	